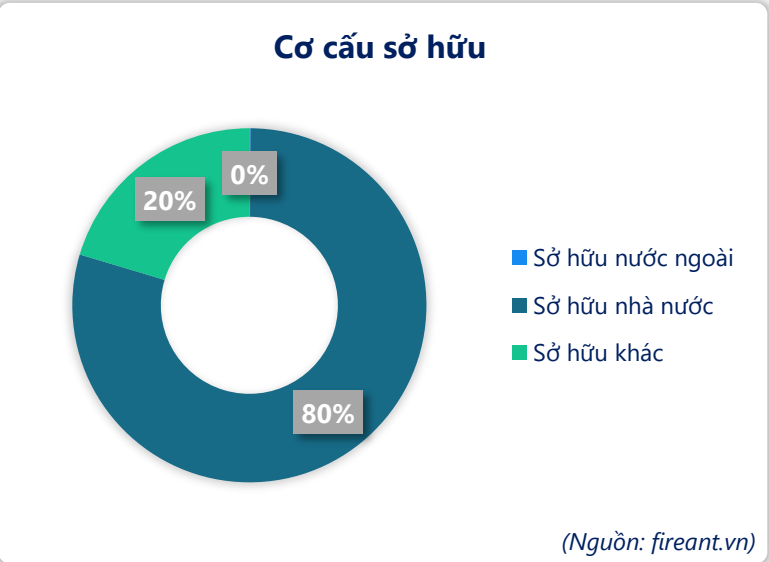
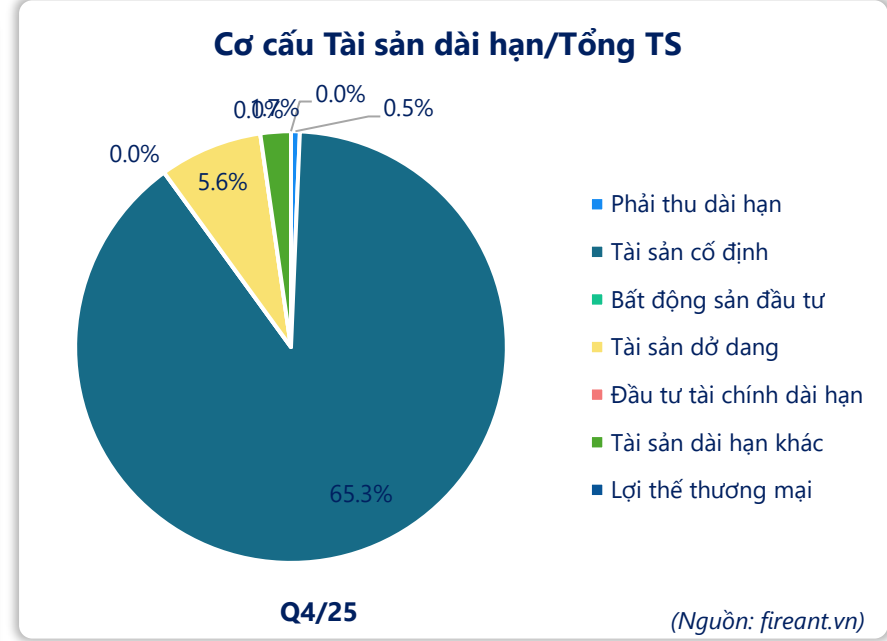
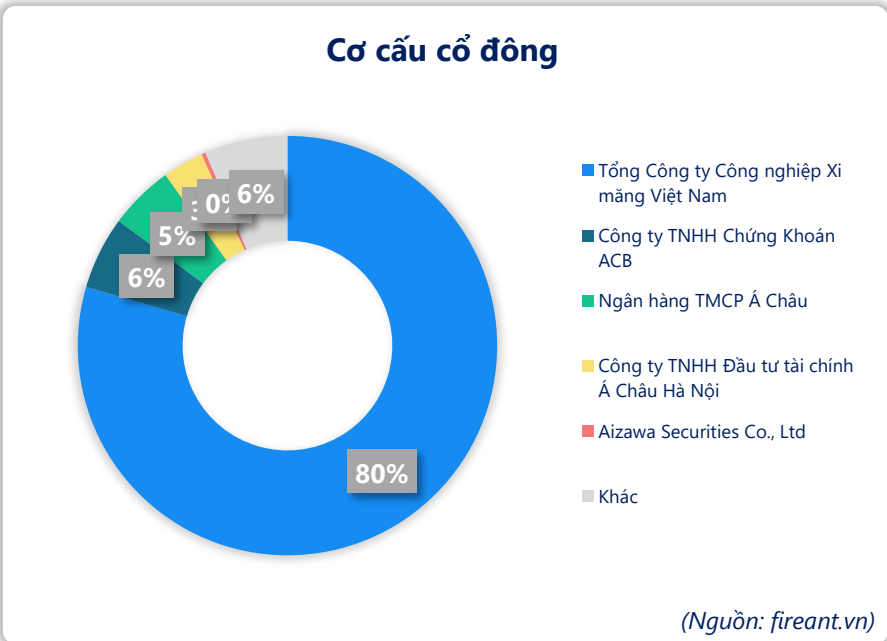
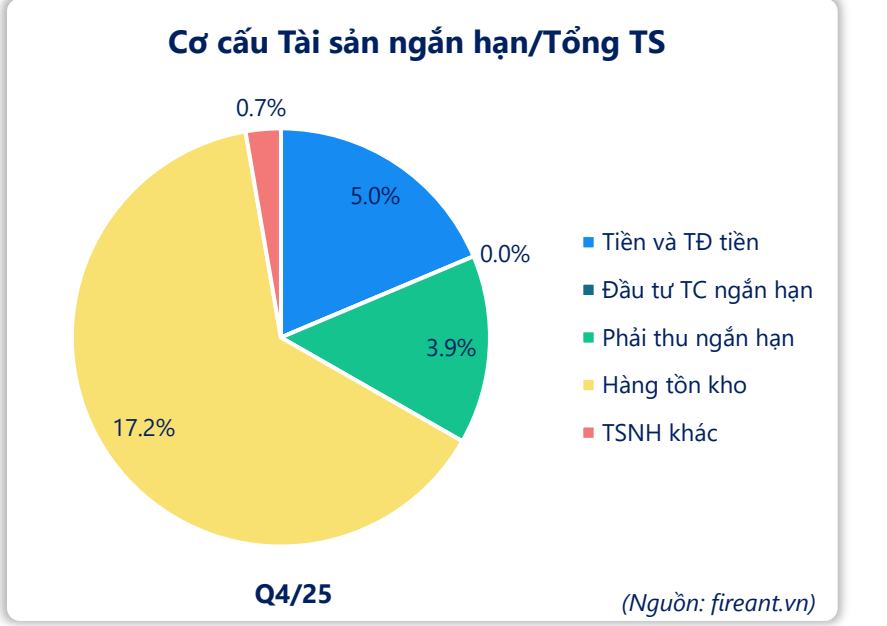
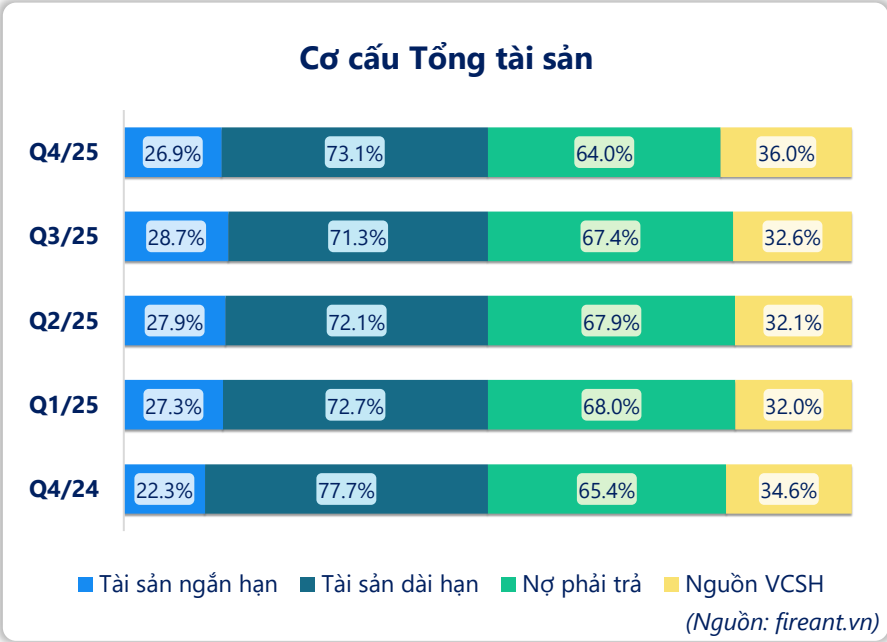


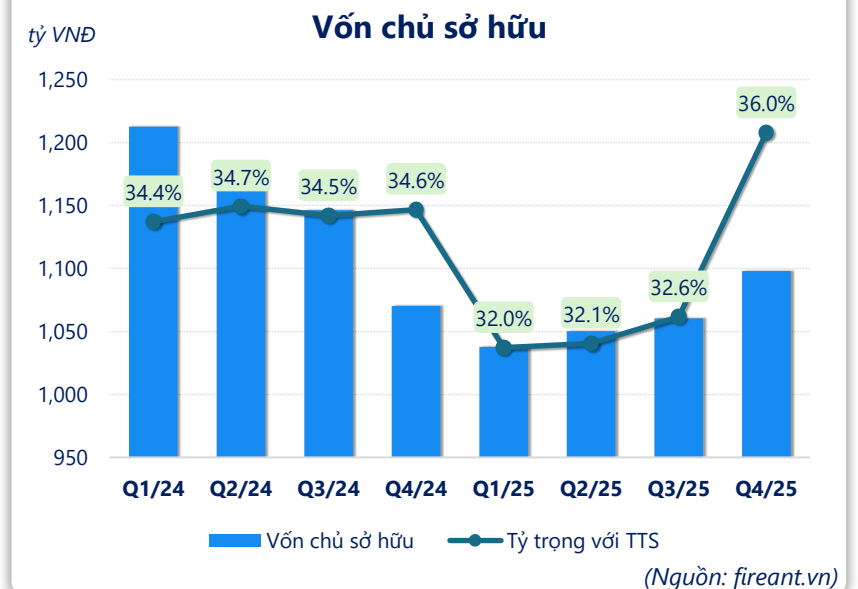
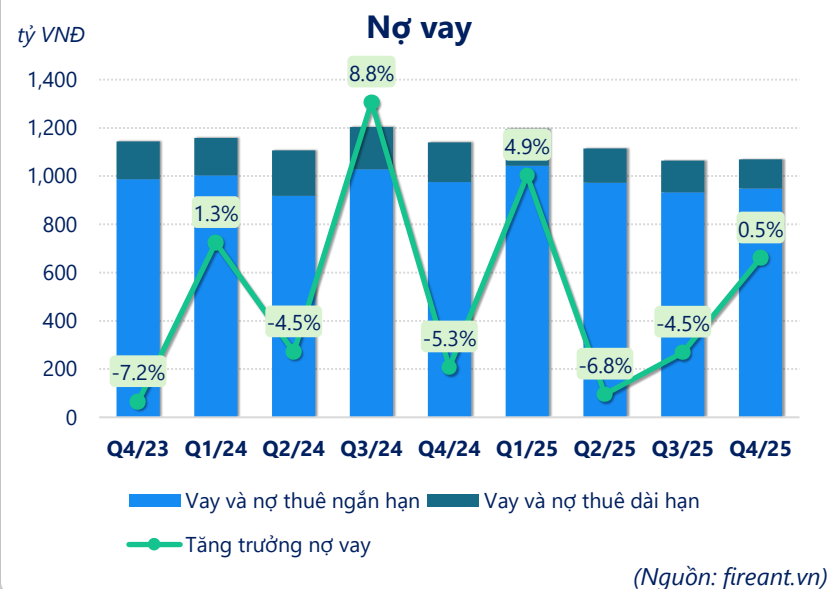
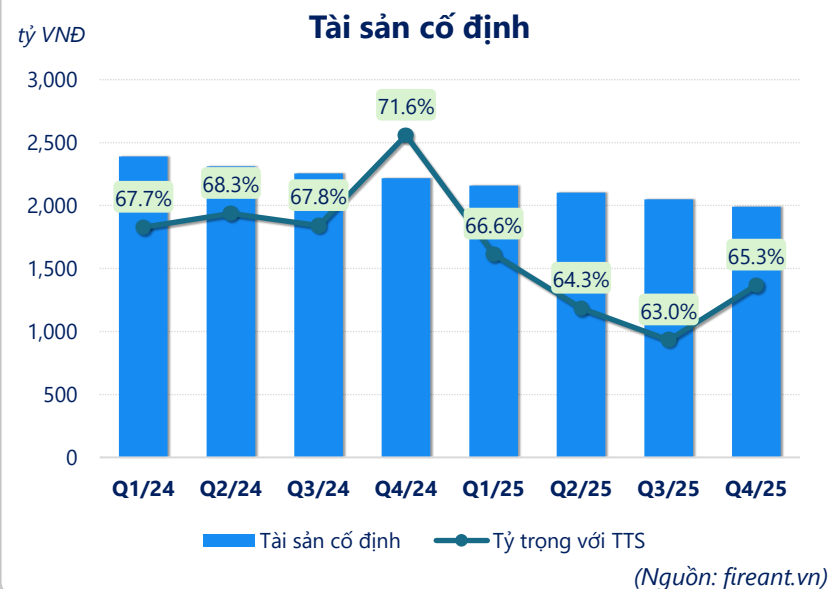
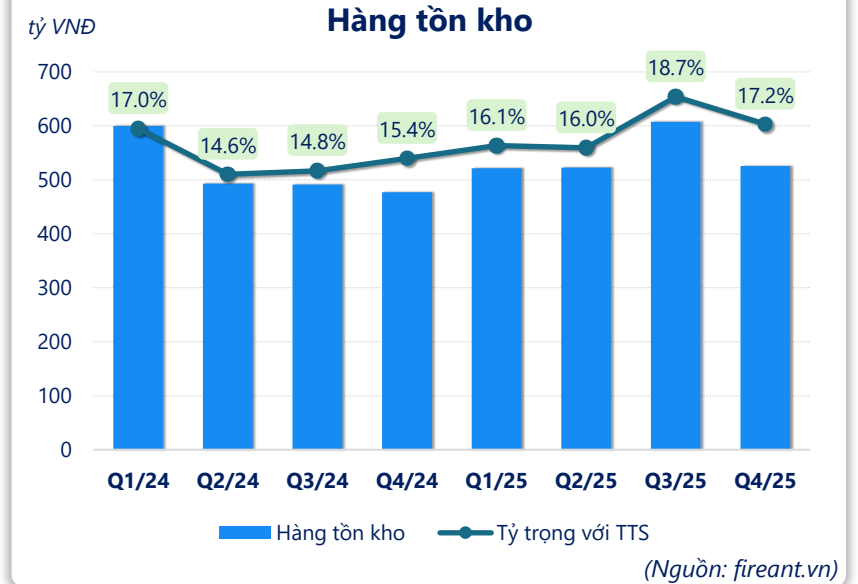
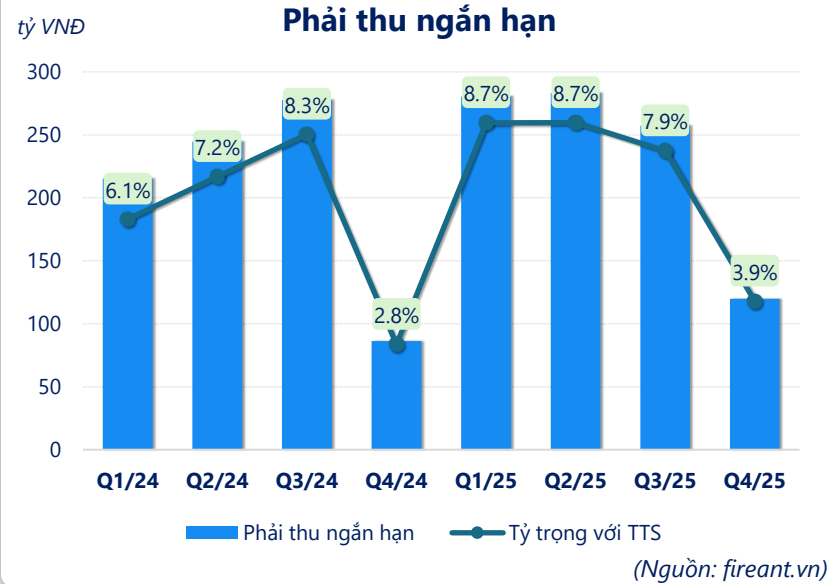
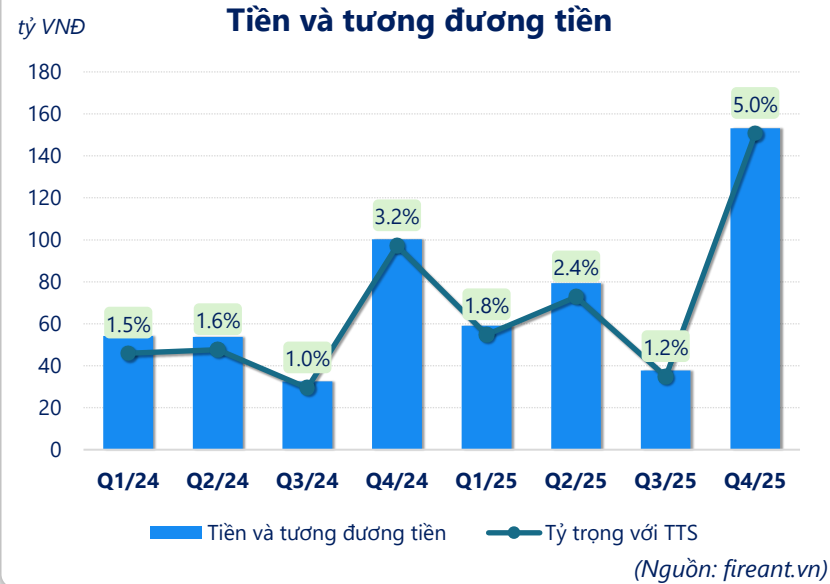
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		5,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,800
SL cổ phiếu LH		123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)		17,005
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		667
P/E		21.1
EPS		256

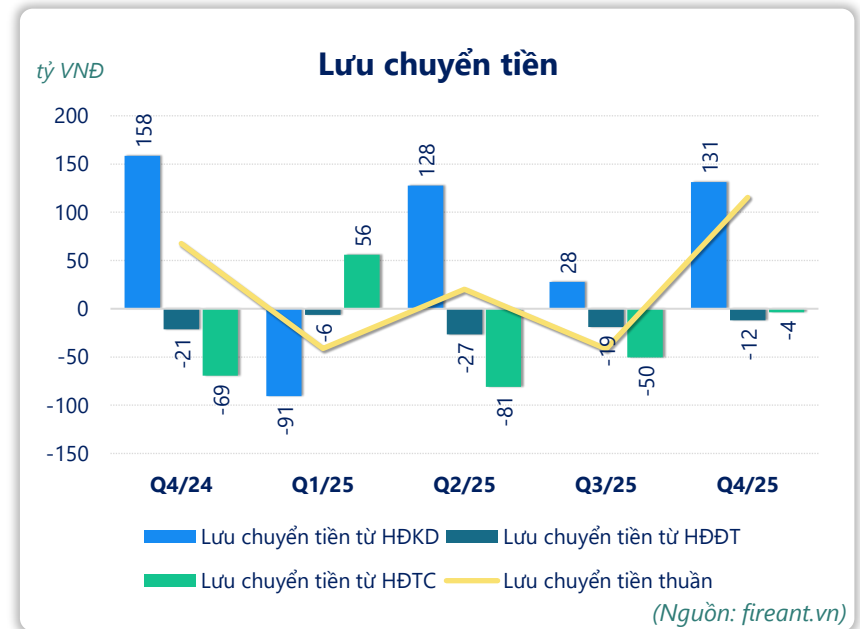
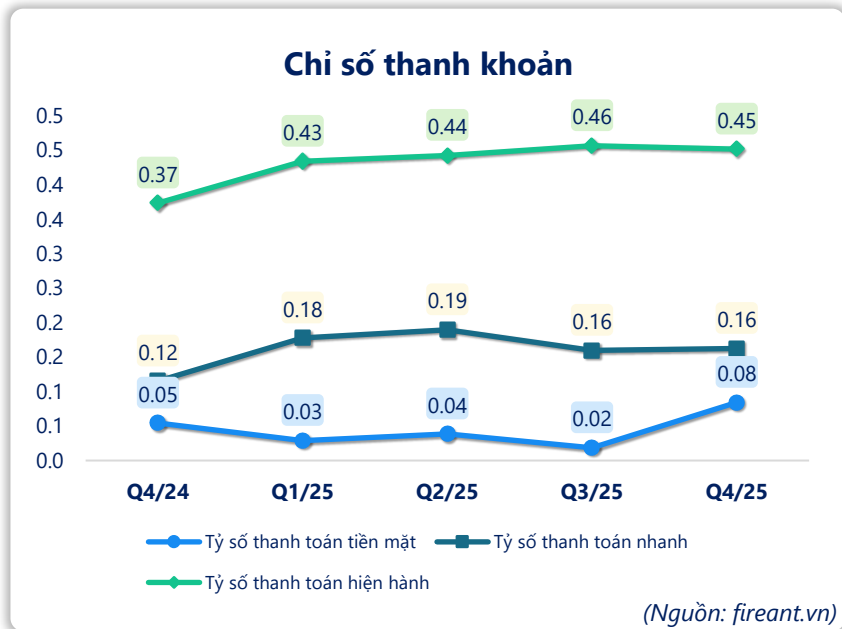
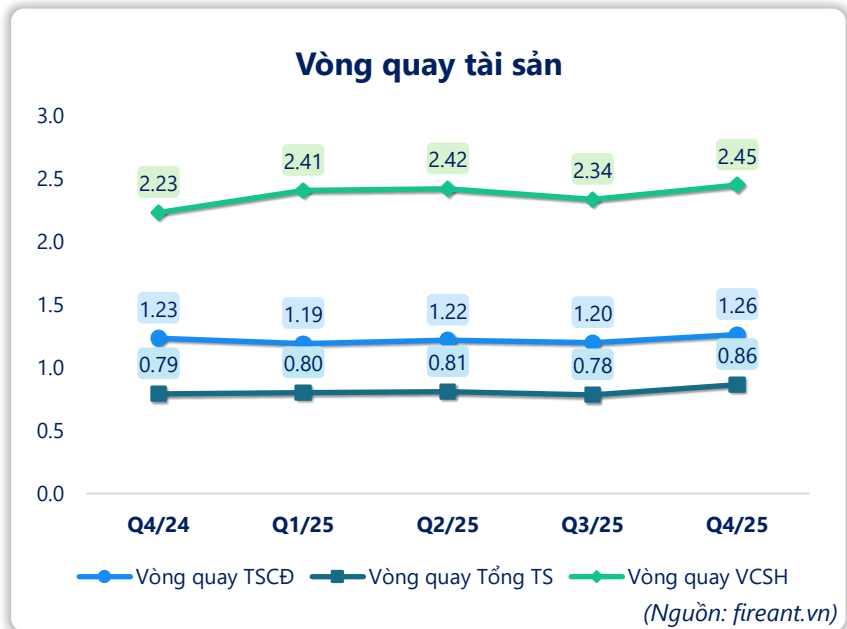
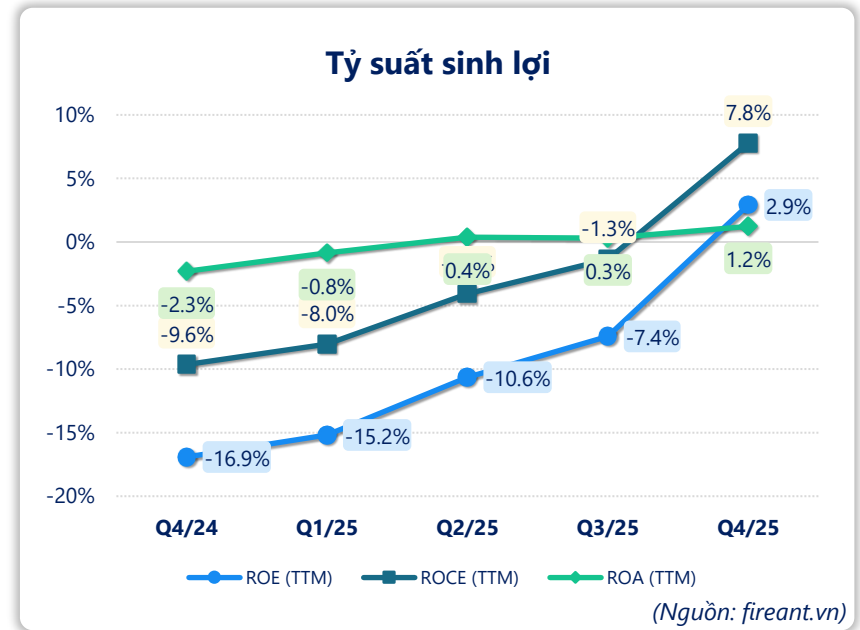
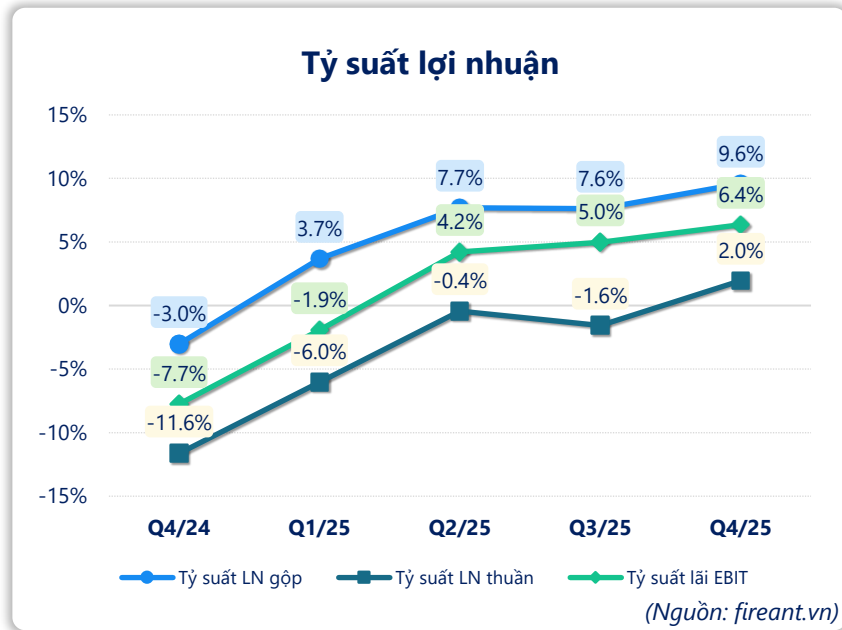
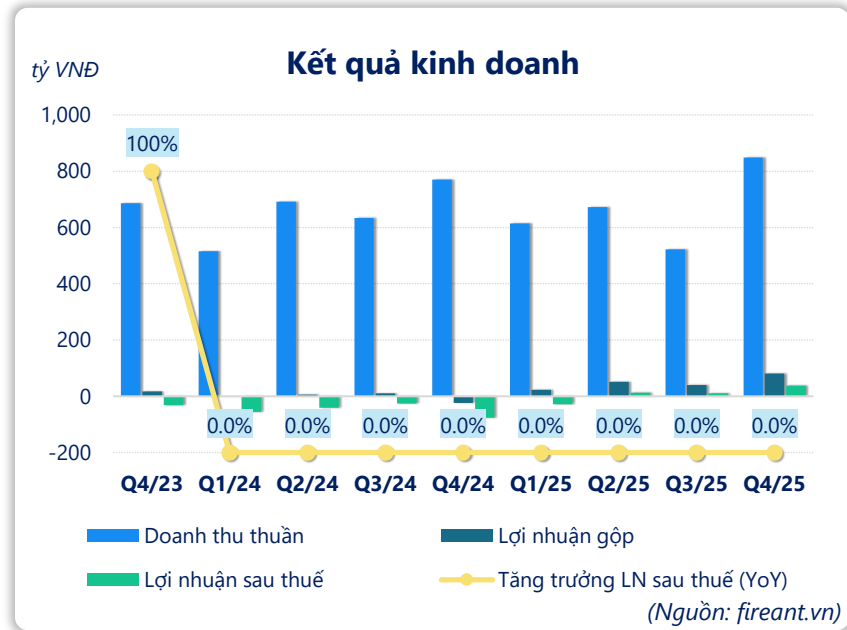
	YTD	1T	3T	6T
BTS	10.2%	0.0%	1.9%	5.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,049	3,094	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	821	690	18.9%
Tiền và tương đương tiền	153	100	52.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	86.2	39.0%
Hàng tồn kho	525	477	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	26.5	-16.0%
Tài sản dài hạn	2,228	2,404	-7.3%
Phải thu dài hạn	14.7	13.4	9.7%
Tài sản cố định	1,991	2,217	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	172	118	46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.8	56.3	-9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,951	2,028	-3.8%
Nợ ngắn hạn	1,817	1,851	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	949	976	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	743	787	-5.6%
Nợ dài hạn	134	176	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	164	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,098	1,066	3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,098	1,066	3.0%
Vốn điều lệ	0	1,236	-100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	770	614	672	522	849
Giá vốn hàng bán	793	591	620	482	767
Lợi nhuận gộp	-23.3	22.6	51.8	39.8	81.4
Doanh thu HĐTC	0.40	0.02	0.23	0.02	0.37
Chi phí TC	18.6	17.2	16.8	16.5	17.8
Chi phí lãi vay	16.3	16.7	15.9	15.9	16.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.6	20.6	15.8	16.7	20.3
Chi phí QLDN	28.5	21.7	22.4	14.8	27.1
LN thuần từ HĐKD	-89.5	-37.0	-2.90	-8.22	16.6
Lợi nhuận khác	13.6	8.45	15.3	18.3	21.0
LN trước thuế	-75.9	-28.5	12.4	10.1	37.6
Lợi nhuận sau thuế	-75.9	-28.5	12.4	10.1	37.6
LNST của CĐ cty mẹ	-75.9	-28.5	12.4	10.1	37.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-90.6	128	27.8	131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	-6.32	-26.5	-18.9	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.5	55.8	-80.9	-50.5	-3.78
Tiền đầu kỳ	32.6	100	59.1	79.3	37.7
Lưu chuyển tiền thuần	67.6	-41.1	20.2	-41.6	115
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	100	59.1	79.3	37.7	153

(Nguồn: fireant.vn)